

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		536,290,680,701	560,094,690,866
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	160,903,908,512	113,154,476,346
111	1. Tiền		56,058,794,550	42,913,558,538
112	2. Các khoản tương đương tiền		104,845,113,962	70,240,917,808
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	19,000,000,000	53,700,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19,000,000,000	53,700,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151,406,211,368	144,693,788,257
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	156,606,424,028	144,200,797,469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19,024,896,727	16,485,935,499
133	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18,046,308,820	17,316,114,756
134	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42,271,418,207)	(33,309,059,467)
140	IV. Hàng tồn kho	9	180,085,245,088	223,185,032,023
141	1. Hàng tồn kho		182,208,310,124	230,192,854,326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2,123,065,036)	(7,007,822,303)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24,895,315,733	25,361,394,240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	9,648,385,294	8,395,990,755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14,868,915,422	16,571,913,748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	378,015,017	393,489,737
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,457,740,980,767	1,470,913,814,430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,756,807,000	5,756,807,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,756,807,000	5,756,807,000
220	II. Tài sản cố định		714,845,313,727	732,752,815,406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	703,692,112,611	721,095,161,396
222	- Nguyên giá		1,470,947,704,541	1,479,368,659,358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(767,255,591,930)	(758,273,497,962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11,153,201,116	11,657,654,010
228	- Nguyên giá		22,698,392,247	23,129,991,828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,545,191,131)	(11,472,337,818)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	75,113,228,183	75,639,925,784
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,109,903,089)	(5,583,205,488)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	358,284,517,977	357,942,572,522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		358,284,517,977	357,942,572,522
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	249,623,570,085	249,663,141,351
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4,008,689,749	4,008,689,749
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,891,747,464)	(1,852,176,198)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		54,117,543,795	49,158,552,367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	54,117,543,795	49,158,552,367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1,994,031,661,468</u>	<u>2,031,008,505,296</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		785,445,404,278	858,017,629,448
310	I. Nợ ngắn hạn		623,260,824,275	691,657,235,761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	262,475,561,929	282,095,569,890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	17,920,545,056	21,336,772,429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	10,459,556,066	12,165,643,030
314	4. Phải trả người lao động		16,342,399,237	22,232,977,187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	24,279,772,542	22,744,734,479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	3,499,631,402	3,016,919,860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	98,851,395,777	93,112,005,303
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	169,750,351,601	219,690,751,810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	9,470,000,000	1,500,000,000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10,211,610,665	13,761,861,773
330	II. Nợ dài hạn		162,184,580,003	166,360,393,687
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	78,927,000	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	13,838,324,417	14,537,554,382
337	3. Phải trả dài hạn khác	19	731,787,678	731,787,678
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	124,540,798,016	128,096,308,735
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	22,994,742,892	22,994,742,892
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,208,586,257,190	1,172,990,875,848
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,189,926,694,286	1,154,331,312,944
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		1	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		25,492,964,709	17,728,121,876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(44,077,152,950)	(78,087,331,100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(85,852,173,933)	(58,804,807,496)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		41,775,020,983	(19,282,523,604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		103,328,650,775	110,561,387,645
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		18,659,562,904	18,659,562,904
431	1. Nguồn kinh phí	23	18,659,562,904	18,659,562,904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,994,031,661,468	2,031,008,505,296



Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng


Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc

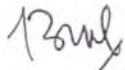
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Quý 1 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	334,415,462,875	238,839,842,648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	7,604,738,300	1,115,086,377
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		326,810,724,575	237,724,756,271
11	4. Giá vốn hàng bán	27	252,290,718,424	215,192,080,432
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74,520,006,151	22,532,675,839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	983,633,904	237,760,567
22	7. Chi phí tài chính	29	(840,916,105)	9,087,671,583
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		7,115,202,512	9,087,671,583
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	9,473,921,299	8,679,574,166
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	23,305,223,689	12,701,490,058
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43,565,411,172	(7,698,299,401)
31	12. Thu nhập khác	32	1,830,858,844	1,006,741,622
32	13. Chi phí khác	33	711,522,428	692,690,348
40	14. Lợi nhuận khác		1,119,336,416	314,051,274
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44,684,747,588	(7,384,248,127)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2,909,726,605	1,778,628,904
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41,775,020,983	(9,162,877,031)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		30,137,437,696	(6,610,305,133)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11,637,583,287	(2,552,571,898)


Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2020


Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng


Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	366,819,589,706	270,610,156,672
02 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(202,822,871,701)	(150,537,040,583)
03 Tiền chi trả cho người lao động	3	(29,511,070,996)	(36,121,882,829)
04 Tiền chi trả lãi vay	4	(6,881,528,151)	(8,372,628,118)
05 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(5,166,888,808)	(3,744,017,583)
06 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		42,703,629,587
07 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(43,807,789,406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122,437,230,050	70,730,427,740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(700,000,000)	(1,061,319,400)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	(57,790,125,907)	9,180,000
03 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	53,316,980,822	(9,000,000,000)
04 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	4,933,109,589	2,549,774,500
05 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
06 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,460,000,000	
07 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223,274,521	75,481,446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,443,239,025	(7,426,883,454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
02 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p.hành	32		
03 Tiền thu từ đi vay	33	113,607,805,131	60,816,268,126
04 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188,335,250,915)	(118,790,915,123)
05 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,160,000,000)	(500,000,000)
06 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(243,591,125)	(3,780,663,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77,131,036,909)	(62,255,310,302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47,749,432,166	1,048,233,984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,154,476,346	71,894,125,967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	160,903,908,512	72,942,359,951

Nguyễn Duy Thành
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2020

Bùi Văn Minh
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3000310977 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.910.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 1,101,135,914,618 đồng; tương đương 110,113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/3/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	51.00%	51.00%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiên, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Chế biến phẩm Chăn nuôi Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết. Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |
| - Súc vật, vườn cây lâu năm | 08 | năm |

- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,058,794,550	42,913,558,538
- Các khoản tương đương tiền	104,845,113,962	70,240,917,808
	160,903,908,512	113,154,476,346

Tại ngày 31/3/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 104.845.113.962 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19,000,000,000	-	53,700,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	19,000,000,000	-	53,700,000,000	-
	19,000,000,000	-	53,700,000,000	-

Tại ngày 31/3/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có lãi suất từ 4,8%/năm đến 7,2%/ năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/3/2020			01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	4,008,689,749	26.88%	26.88%	4,008,689,749
				<u>4,008,689,749</u>			<u>4,008,689,749</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/3/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (GSM) (*)	56,400,000,000	50,760,000,000		56,400,000,000	63,168,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500		(1,879,558,164)	179,659,088,500		(1,839,986,898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	1,080,000,000			1,080,000,000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (POV) (*)	9,000,000,000	11,249,649,000		9,000,000,000	8,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	300,000,000			300,000,000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000			1,000,000,000		-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300		(12,189,300)	67,539,300		(12,189,300)
	247,506,627,800	62,009,649,000	(1,891,747,464)	247,506,627,800	71,668,000,000	(1,852,176,198)

(*) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày đầu năm và cuối năm theo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại các thời điểm tương ứng.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	19.75%	19.75%	Sản xuất kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Đường Phan Đình Phùng, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	9.93%	9.93%	Sản xuất kinh doanh quặng sắt
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát Mitraco	Đường Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.08%	1.08%	Sản xuất kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	10.00%	10.00%	Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	KCN Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.25%	1.25%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm sợi

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Quốc	5,719,334,200	-	6,400,857,800	-
- Công ty TNHH Sư Đồng Lâm	3,536,256,500	-	1,141,057,100	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	1,296,320,000	-	1,334,000,000	-
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Thảo Dung	21,644,216,797	-	21,644,216,797	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	7,244,199,200	-	7,129,114,600	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải	3,132,588,400	(337,267,320)	3,135,832,800	(337,267,320)
- Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Hải Anh	22,045,142,981	-	21,536,482,581	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,134,609,100	-	4,702,920,300	-
	88,853,756,850	(32,864,666,127)	77,176,315,491	(23,902,307,387)
	156,606,424,028	(33,201,933,447)	144,200,797,469	(24,239,574,707)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	(2,482,983,095)	2,482,983,095	(2,482,983,095)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	1,897,564,697	-	921,202,049	-
- Xí nghiệp Thạch Đinh	1,095,272,051	(1,095,272,051)	1,095,272,051	(1,095,272,051)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	13,549,076,884	(3,096,034,851)	11,986,478,304	(3,096,034,851)
	19,024,896,727	(6,674,289,997)	16,485,935,499	(6,674,289,997)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã	85,260,097	-	80,204,097	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Tạm ứng	8,970,534,499	(1,476,685,400)	8.155,031.363	(1.476.685.400)
- Ký cược, ký quỹ	552,824,610	-	552,824,610	-
- Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn (*)	1,349,149,000	-	1,758,009,777	-
- Phải thu khác	7,088,540,614	(918,509,363)	6,770,044,909	(918,509,363)
	18,046,308,820	(2,395,194,763)	17,316,114,756	(2,395,194,763)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5,756,807,000	-	5,956,807,000	-
	5,756,807,000	-	5,956,807,000	-

(*) Chi phí hỗ trợ vận hành Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn, các khoản chi phí này sẽ được chuyển thành vốn góp khi Tổng Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng vốn của Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn (xem thêm tại Thuyết minh số 10).

8. NỢ XẤU

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Đại Nghĩa	3,132,588,400	2,795,321,080	3,132,588,400	2,795,321,080
+ BUCKABOO, LLC	1,068,720,000	-	1,068,720,000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tâm	2,482,983,095	-	2,482,983,095	-
+ Xí nghiệp Thạch Đình	1,095,272,051	-	1,095,272,051	-
+ Các đối tượng khác	43,802,176,091	15,477,359,090	43,802,176,091	15,477,359,090
	51,581,739,637	18,272,680,170	51,581,739,637	18,272,680,170

9. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	25,409,187,839	-	31,761,484,799	-
- Công cụ, dụng cụ	2,595,176,592	-	2,595,176,592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88,039,537,576	-	124,219,148,131	-
- Thành phẩm	62,359,413,275	(1,703,032,840)	68,157,958,584	(6,587,790,107)
- Hàng hoá	3,804,994,842	(420,032,196)	3,459,086,220	(420,032,196)
	182,208,310,124	(2,123,065,036)	230,192,854,326	(7,007,822,303)

10. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án bò thịt	-	-	-	-
	-	-	-	-

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	358,061,154,341	357,719,208,886
+ Dự án Hươu ⁽¹⁾	1,140,202,363	1,140,202,363
+ Dự án bò thịt chất lượng cao ⁽²⁾	921,914,400	921,914,400
+ Dự án nhà thu nhập thấp ⁽³⁾	182,013,716,687	181,671,771,232
+ Công trình Bến số 3 - Cảng Lào Việt ⁽⁴⁾	159,691,823,883	159,691,823,883
+ Công trình Bãi chứa hàng 15,9 ha	1,272,279,862	1,272,279,862
+ Nhà máy chế biến hạt giống	248,603,273	248,603,273
+ Dự án trồng cao su Phú Lộc	10,136,836,255	10,136,836,255
+ Công trình Nhà máy bột Anpha	1,358,895,481	1,358,895,481
+ Dự án Logistics	345,454,545	345,454,545
+ Các công trình khác	931,427,592	931,427,592
- Sửa chữa lớn	223,363,636	223,363,636
+ Cải tạo nhà văn phòng	223,363,636	223,363,636
	358,284,517,977	357,942,572,522

(1) Chi phí ban đầu của Dự án Hươu như khảo sát, khởi động dự án, ..., các chi phí này cùng với các khoản chi hộ (xem tại Thuyết minh số 07) sẽ được chuyển thành vốn góp vào Công ty Cổ phần Hươu giống Hương Sơn sau khi Tổng Công ty hoàn thành công tác chuyển nhượng cổ phần.

(2) Chi phí trồng rừng đang thực hiện thuộc Dự án chăn nuôi bò chất lượng cao thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 14.b.

(3) Tên dự án: Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

- Mục đích đầu tư: Kinh doanh cho thuê.

- Địa điểm: Lô đất TT4b, DT3 thuộc Khu kinh tế Vũng Áng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

- Diện tích sử dụng đất: 16 ha.

- Tổng mức đầu tư: 1.182.356.303.000 đồng

- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai dự án: 2013.

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/3/2020: Đã hoàn thành 4 block nhà 5 tầng và ghi tăng giá trị bất động sản đầu tư (xem thêm tại Thuyết minh số 13), các hạng mục khác bao gồm 4 block nhà 10 tầng, 7 block nhà 5 tầng và hạ tầng kỹ thuật đang tiếp tục triển khai.

(4) Dự án Bến số 3 Cảng Vũng Áng - Hà Tĩnh được xây dựng tại xã Kỳ Lợi, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh do Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào Việt làm chủ đầu tư có tổng mức đầu tư là 999.905.371.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Khai thác tiềm năng kinh doanh kho vận, cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cảng và vùng phụ cận.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1 tổng mức đầu tư là 597.462.314.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2018;

+ Giai đoạn 2 tổng mức đầu tư là 402.443.060.000 đồng dự kiến hoàn thành năm 2020.

Đến thời điểm 31/3/2020, dự án đang tiếp tục triển khai tại giai đoạn 1 do Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu nguồn vốn nên chưa có vốn để tiếp tục đầu tư.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	897,659,161,717	491,407,896,098	72,707,767,788	8,431,962,725	5,280,977,479	3,880,893,551	1,479,368,659,358
- Mua trong năm	700,000,000	149,000,000	98,155,080	342,167,557	456,033,456	70,000,000	1,815,356,093
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành							-
- Tăng do điều chỉnh từ công cụ dụng cụ							-
- Thanh lý, nhượng bán		(3,742,583,872)	(2,664,584,775)	(798,201,013)	(3,030,941,250)		(10,236,310,910)
- Giảm theo quyết toán							-
- Phân loại lại tài sản							-
Số dư cuối năm	898,359,161,717	487,814,312,226	70,141,338,093	7,975,929,269	2,706,069,685	3,950,893,551	1,470,947,704,541
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	416,682,396,943	267,169,225,336	60,757,691,258	6,793,250,551	3,167,546,706	3,703,387,168	758,273,497,962
- Khấu hao trong năm	6,434,844,141	4,083,421,510	1,024,080,475	17,158,590	483,417,828	11,561,976	12,054,484,520
- Tăng do điều chỉnh từ công cụ dụng cụ							-
- Thanh lý, nhượng bán		(643,402,126)			(2,428,988,426)		(3,072,390,552)
- Giảm theo quyết toán							-
Số dư cuối năm	423,117,241,084	270,609,244,720	61,781,711,733	6,810,409,141	1,221,976,108	3,714,949,144	767,255,591,930
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	480,976,764,774	224,238,670,762	11,950,076,530	1,638,712,174	2,113,430,773	177,506,383	721,095,161,396
Tại ngày cuối năm	475,241,920,633	217,205,067,506	8,359,566,360	1,165,520,128	1,484,093,577	235,944,407	703,692,112,611

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,086,119,581	2,048,706,290	3,995,165,957	23,129,991,828
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản	-	-	(431,599,581)	(431,599,581)
Số dư cuối năm	17,086,119,581	2,048,706,290	3,563,566,376	22,698,392,247
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,615,308,836	1,973,706,290	2,883,322,692	11,472,337,818
- Khấu hao trong năm	203,544,000	12,500,000	50,359,665	266,403,665
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản	-	-	(193,550,352)	(193,550,352)
Số dư cuối năm	6,818,852,836	1,986,206,290	2,740,132,005	11,545,191,131
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10,470,810,745	75,000,000	1,111,843,265	11,657,654,010
Tại ngày cuối năm	10,267,266,745	62,500,000	823,434,371	11,153,201,116

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9,973,656,000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,693,908,290 VND

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054.
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Tổ 10 Thị trấn Cẩm Xuyên, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, hiện tại đất được sử dụng để xây dựng khu là làm việc và khu nhà xưởng từ năm 2008 đến năm 2028.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối năm	81,223,131,272	81,223,131,272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5,583,205,488	5,583,205,488
- Khấu hao trong năm	526,697,601	526,697,601
Số dư cuối năm	6,109,903,089	6,109,903,089
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	75,639,925,784	75,639,925,784
Tại ngày cuối năm	75,113,228,183	75,113,228,183

Bất động sản đầu tư là 4 block nhà 5 tầng cho thuê thuộc Dự án Khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản	2,267,426,211	2,067,426,211
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,565,001,233	1,035,001,233
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,815,957,850	5,293,563,311
	9,648,385,294	8,395,990,755
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,979,767,019	12,956,767,019
- Lợn nái, lợn giống	17,323,269,879	17,323,269,879
- Chuồng lợn, lồng ấp	1,342,238,983	1,342,238,983
- Chi phí thuê đất	3,566,473,998	3,566,473,998
- Chi phí sửa chữa tài sản	1,257,127,940	1,257,127,940
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò chất lượng cao (*)	4,528,881,310	4,528,881,310
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12,119,784,666	8,183,793,238
	54,117,543,795	49,158,552,367

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao, chi tiết dự án như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP.
- Mục đích đầu tư: Sản xuất, kinh doanh bò thịt chất lượng cao.
- Địa điểm: trại bò tại huyện Nghi Xuân và huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.
- Quy mô:
 - + Tại Tổng Công ty: 1500 con bò nái sinh sản, nuôi vỗ béo thường xuyên 2000 con bò thịt.
 - + Nuôi vệ tinh: 5000 hộ ký hợp đồng sinh sản và 400 mô hình nuôi bò thịt.
- Sản phẩm: bò giống cái, bò thịt và bò thanh lý (10% tổng đàn).
- Tổng mức đầu tư: 230.430.909.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Đang tiếp tục đầu tư, một phần đã hoàn thành và đưa vào hoạt động.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		31/3/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	146,735,390,630	146,735,390,630	96,794,990,421	96,794,990,421
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72,955,361,180	72,955,361,180	72,955,361,180	72,955,361,180
	219,690,751,810	219,690,751,810	169,750,351,601	169,750,351,601
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	128,096,308,735	128,096,308,735	124,540,798,016	124,540,798,016
	128,096,308,735	128,096,308,735	124,540,798,016	124,540,798,016

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có				
- Công ty TNHH Thương mại Hồng Nga Sài Gòn	11,207,018,952	11,207,018,952	12,280,010,135	12,280,010,135
- Công ty TNHH Đức Toàn	3,577,785,596	3,577,785,596	3,577,785,596	3,577,785,596
- Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	6,468,868,561	6,468,868,561	8,457,968,836	8,457,968,836
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	4,906,078,455	4,906,078,455	9,345,592,365	9,345,592,365
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải	8,559,392,391	8,559,392,391	8,559,392,391	8,559,392,391
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	153,481,129,162	153,481,129,162	153,481,129,162	153,481,129,162
- Phải trả các đối tượng	74,275,288,812	74,275,288,812	86,393,691,405	86,393,691,405
	262,475,561,929	262,475,561,929	282,095,569,890	282,095,569,890
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn	262,475,561,929	262,475,561,929	282,095,569,890	282,095,569,890
- Phải trả người bán dài hạn	78,927,000	78,927,000	-	-
	262,554,488,929	262,554,488,929	282,095,569,890	282,095,569,890

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nhà thờ Kỳ Anh	1,385,577,000	1,385,577,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Bản Sơn	-	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Đại Phúc	850,000,000	850,000,000
- HL BUILDING MATERIALS PTE. LTD	2,049,795,117	2,049,795,117
- Các khách hàng khác	13,635,172,939	17,051,400,312
	17,920,545,056	21,336,772,429

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	17,803,467,298	17,803,467,298
- Chi phí sửa chữa đường	3,240,156,731	3,240,156,731
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	38,278,201	38,278,201
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	626,043,218	626,043,218
- Chi phí phải trả khác	2,571,827,094	1,036,789,031
	24,279,772,542	22,744,734,479

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,005,876,742	773,751,340
- Bảo hiểm xã hội	1,115,740,418	929,783,682
- Bảo hiểm y tế	181,734,376	165,213,069
- Bảo hiểm thất nghiệp	92,171,243	76,809,369
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54,500,000	54,500,000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá cốc Hà Tĩnh	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty Cổ phần Lữ hành Thành Sen	1,064,080,508	1,064,080,508
- Công ty Cổ phần Gang thép Hà Tĩnh	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty TNHH Vạn Lợi	6,000,000,000	6,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,875,837,772	12,875,837,772
- Phải trả gốc Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện	53,000,000,000	53,000,000,000
- Phải trả lãi Công ty Lào dịch vụ cảng Vũng Áng tương ứng vốn không đủ điều kiện	1,790,093,150	1,790,093,150
- Phải trả lãi vay	-	1,585,854,571
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,871,361,568	4,996,081,842
	98,851,395,777	93,112,005,303
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	731,787,678	731,787,678

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	3,499,631,402	3,016,919,860
	3,499,631,402	3,016,919,860
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	13,838,324,417	14,537,554,382
	13,838,324,417	14,537,554,382

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí nạo vét cảng	9,470,000,000	1,500,000,000
	9,470,000,000	1,500,000,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,101,135,914,618	4,087,089,965	(40,728,290)	-	14,921,475,470	(51,821,096,882)	179,126,307,772	1,247,408,962,653
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(19,282,523,604)	(7,445,953,989)	(26,728,477,593)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,000,000,000	(8,323,166,080)	(8,274,031,714)	(12,597,197,794)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4,323,166,080)	(818,656,714)	(5,141,822,794)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,455,375,000)	(7,455,375,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái vốn tại Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	-	-	1,014,281,603	-	-	-	1,014,281,603
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(53,000,000,000)	(53,000,000,000)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại năm 2017 do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,413,749,466	155,065,576	1,568,815,042
Giảm khác	-	(44,542)	-	(2,067,378,831)	(1,193,353,594)	(74,294,000)	-	(3,335,070,967)
Số dư cuối năm trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(78,087,331,100)	110,561,387,645	1,154,331,312,944

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(78,087,331,100)	110,561,387,645	1,154,331,312,944
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	41,775,020,983	11,637,583,287	53,412,604,270
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7,764,842,833	(7,764,842,833)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7,764,842,833	(7,764,842,833)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	1,053,097,229	-	-	(18,870,320,157)	(17,817,222,928)
Số dư cuối năm nay	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	1	25,492,964,709	(44,077,152,950)	103,328,650,775	1,189,926,694,286

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.37%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.63%	28,982,000,000	2.63%
	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>100%</u>	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>1,101,135,914,618</u>	<u>1,101,135,914,618</u>

d) Cổ phiếu

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ Công ty

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25,492,964,709	17,728,121,876
	<u>25,492,964,709</u>	<u>17,728,121,876</u>

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	18,659,562,904	18,659,562,904
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<u>18,659,562,904</u>	<u>18,659,562,904</u>

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Dự án Phát triển bò thịt chất lượng cao, nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 25 tỷ VND, số dư tại 31/12/2019 là 5 tỷ VND.
- Dự án Nhà ở cho công nhân thuê Khu kinh tế Vũng Áng (Dự án nhà ở thu nhập thấp), nguồn kinh phí được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ là 57,3 tỷ VND, số dư còn lại đến thời điểm 31/12/2019 là 13.659.562.904 VND.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các địa điểm như sau:

- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy chế biến các sản phẩm từ nhung hươu từ năm 2017 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 12.859 m².
- Xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2017 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 12.394,9 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm nhà máy gạch không nung từ năm 2015 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 10.221,1 m².
- Tổ 12, thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2018 đến năm 2037. Diện tích khu đất thuê là 54.777,8 m².
- Tổ 7, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2004 đến năm 2054. Diện tích khu đất thuê là 390,72 m².
- Khối 09, Thị trấn Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Trường dạy nghề Miền Trung từ năm 2013 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 3.321,2 m².
- Tổ dân phố 08, phường Đâu Liêu, thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ năm 2014 đến năm 2064. Diện tích khu đất thuê là 7.369 m².
- Xóm Tân Phúc, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm Kho trung chuyển thạch cao từ năm 2012 đến năm 2062. Diện tích khu đất thuê là 22.856,6 m².
- Xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích làm phục vụ Mô Ilmenit Cương Gián từ năm 2017 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 22.393,8 m².
- Khối phố Đông Trinh, phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích phục vụ Mô Thạch anh sạch từ năm 2009 và đang làm thủ tục gia hạn thuê đất. Diện tích khu đất thuê là 46.200 m².

Theo các hợp đồng trên, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn của các hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất số 104/2015/HĐTD ngày 16/09/2015 tại Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2015 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 8.001,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	423.00	423.00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5,503,103,480	3,930,321,756
Doanh thu bán thành phẩm	265,813,369,137	189,844,161,848
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63,098,990,258	45,065,359,044
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	<u>334,415,462,875</u>	<u>238,839,842,648</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7,604,738,300	1,115,086,377
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	-	-
	7,604,738,300	1,115,086,377

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,973,398,908	4,242,074,637
Giá vốn của thành phẩm đã bán	203,958,090,213	173,966,628,769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43,359,229,303	36,983,377,026
	252,290,718,424	215,192,080,432

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	983,633,904	237,760,567
Lãi bán do thoái vốn các công ty con	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
Lãi bán hàng trả chậm		
	983,633,904	237,760,567

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,115,202,512	9,087,671,583
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7,956,118,617)	
Chi phí tài chính khác		
	(840,916,105)	9,087,671,583

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285,467,920	304,056,201
Chi phí nhân công	1,971,421,850	2,082,433,563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329,744,023	928,000,282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914,031,124	1,428,422,058
Chi phí khác bằng tiền	5,973,256,382	3,936,662,062
	9,473,921,299	8,679,574,166

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376,871,760	17,481,173
Chi phí nhân công	7,603,202,573	6,760,661,308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886,244,818	1,014,164,903
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí, lệ phí	126,002,124	335,896,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,299,119,851	1,360,891,191
Chi phí khác bằng tiền	13,013,782,563	3,212,394,632
	23,305,223,689	12,701,490,058

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Tiền thưởng vượt tiến độ hợp đồng	-	-
Khoản hỗ trợ của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh thực hiện Dự án bồi đắp chất lượng cao và Dự án Nhà ở thu nhập thấp	-	-
Thu nhập khác	1,830,858,844	1,006,741,622
	1,830,858,844	1,006,741,622

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Chi phí dự án ngưng hoạt động		
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế		
Chi phí khắc phục bảo		
Các khoản bị phạt		
Chi phí khác	711,522,428	692,690,348
	711,522,428	692,690,348

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Công ty mẹ		32,742,761
Công ty TNHH MTV Việt Lào	675,144,462	682,516,040
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2,234,582,143	1,063,370,103
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco		
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,909,726,605	1,778,628,904

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do hợp nhất	22,994,742,892	22,994,742,892
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22,994,742,892	22,994,742,892

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	-	-
	-	-

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30,137,437,696	(6,610,305,133)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30,137,437,696	(6,610,305,133)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	110,113,591	110,113,591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	(60)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Quý 1 Năm 2020 Quý 1 năm 2019

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/3/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160,903,908,512	-	113,154,476,346	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,409,539,848	(35,597,128,210)	167,273,719,225	(26,634,769,470)
Các khoản cho vay	19,000,000,000	-	53,700,000,000	-
Đầu tư dài hạn	65,400,000,000	-	65,400,000,000	-
	<u>425,713,448,360</u>	<u>(35,597,128,210)</u>	<u>399,528,195,571</u>	<u>(26,634,769,470)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/3/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			294,291,149,617	347,787,060,545
Phải trả người bán, phải trả khác			362,137,672,384	375,939,362,871
Chi phí phải trả			24,279,772,542	22,744,734,479
			<u>680,708,594,543</u>	<u>746,471,157,895</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65,400,000,000</u>	<u>65,400,000,000</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	65,400,000,000	65,400,000,000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65,400,000,000</u>	<u>65,400,000,000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/3/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160,903,908,512	-	-	160,903,908,512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139,055,604,638	5,756,807,000	-	144,812,411,638
Các khoản cho vay	19,000,000,000	-	-	19,000,000,000
	<u>318,959,513,150</u>	<u>5,756,807,000</u>	<u>-</u>	<u>324,716,320,150</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113,154,476,346	-	-	113,154,476,346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134,882,142,755	5,756,807,000	-	140,638,949,755
Các khoản cho vay	53,700,000,000	-	-	53,700,000,000
	<u>301,736,619,101</u>	<u>5,756,807,000</u>	<u>-</u>	<u>307,493,426,101</u>

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/3/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		605,118,000	605,118,000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty liên kết	605,118,000	605,118,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

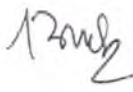
41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 04 năm 2020


Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng




Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc